

Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Stiêng

Phan Thanh Tâm

Tóm tắt—Bài viết này trình bày những vấn đề cơ bản về Hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Stiêng nhằm xác định những nét tương đồng và dị biệt của đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng với đại từ nhân xưng trong tiếng Việt. Hệ thống đại từ nhân xưng của mỗi dân tộc không những thực hiện chức năng xưng gọi mà còn thể hiện đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá giao tiếp của dân tộc đó. Vị trí của đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng và sắc thái biểu cảm của nó trong giao tiếp xã hội có những nét đặc trưng riêng trong cách sử dụng. Thông qua những mẫu câu của tiếng Stiêng mà chúng tôi đã ghi âm và khảo sát tại thực địa tỉnh Bình Phước, chúng tôi có thể đưa ra một số nhận định chung về đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng và những điểm khác biệt thú vị trong hệ thống ngôn ngữ tiếng dân tộc thuộc ngữ hệ Mon-Khmer. Bài viết là những bước tìm hiểu ban đầu về cách sử dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng.

Từ khóa—tiếng Stiêng, câu tiếng Stiêng.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại từ nhân xưng là các từ dùng để xưng-gọi trong giao tiếp. Người tham gia giao tiếp phải xác định cho mình các vai để xưng cho thích hợp, đồng thời cũng phải chọn một số từ ngữ để gọi cho tương thích. Tùy theo ngữ cảnh, nội dung, mục đích giao tiếp mà người giao tiếp lựa chọn cách xưng hô sao cho phù hợp. Chúng tôi thông qua ngữ liệu khảo sát và thu thập được dựa trên tư liệu điều tra, điền dã tiếng Stiêng từ thực địa tại tỉnh Bình Phước. Nghiên cứu và tìm hiểu về *Hệ thống đại từ nhân xưng trong câu tiếng Stiêng*, để thấy được nét đặc sắc văn hoá của người Stiêng qua cách dùng từ xưng hô.

2 CƠ SỞ DẪN LUẬN

2.1 Khái niệm về đại từ nhân xưng tiếng Việt

“Xưng là tự gọi mình là gì đó khi nói với người khác, biểu thị tính chất mối quan hệ giữa

minh với người ấy” (Đức Nguyễn, 2000, *Về cách xưng hô của học sinh đối với thầy giáo*, Tạp chí Ngôn ngữ (3):73-74). Nhiều nhà Việt ngữ học đã có những công trình nghiên cứu về đại từ nhân xưng (còn gọi là đại từ xưng hô) trong tiếng Việt và các nhà nghiên cứu đã đưa ra những khái niệm về đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có những điểm chung và có những điểm khác biệt.

Nguyễn Kim Thân cho rằng: “Đại từ nhân xưng dùng để trò người hay động vật, vật thể. Đặc điểm ngữ pháp của nó giống đặc điểm ngữ pháp của danh từ ở chỗ không thể trực tiếp làm vị ngữ mà phải có hệ từ”. [*Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, 1997, Nxb Giáo Dục Hà Nội].

Còn Đinh Trọng Lạc nói rằng: “Bên cạnh các đại từ nhân xưng (tôi, tao, mày, nó, hắn...) trong tiếng Việt còn dùng những từ chỉ quan hệ gia đình huyết tộc (ông, bà, cha, mẹ, con, cháu) để xưng hô”. Ông chú trọng phân tích sắc thái biểu cảm của hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Việt và ông cũng nhấn mạnh là: “Các đại từ nhân xưng của tiếng Việt không có sắc thái trung tính như trong tiếng Pháp, Nga, Hán...” [*Phong cách học tiếng Việt*, 2004, Nxb Giáo Dục Hà Nội].

Theo Diệp Quang Ban “Nhân xưng từ là những từ không mang nghĩa, chúng thuộc vào số những từ dùng để quy chiếu... Việc xưng hô theo ngôi trong tiếng Việt có điểm riêng là không chỉ dùng nhân xưng từ mà còn dùng các lớp từ khác làm từ chỉ ngôi”. [*Ngữ pháp tiếng Việt*, 2005, Nxb Giáo Dục Hà Nội].

Quan điểm của Bùi Minh Toán cho rằng “Các đại từ xưng hô, người nói tự xưng (tôi, tao, chúng ta, chúng mình, chúng tớ), người nói gọi người nghe (mày, chúng mày, mi...) hoặc chỉ người được nói tới (nó, hắn, thì, y, chúng, nó). Ngoài ra, trong tiếng Việt, nhiều danh từ chỉ quan hệ thân tộc được dùng như đại từ xưng hô: Ông, bà, anh, chị, em, cháu... (dùng rộng trong giao tiếp xã hội). Trong đó, các đại từ xưng hô của tiếng Việt cũng phân biệt theo ngôi và số. Còn các danh từ thân tộc dùng để xưng hô trong gia đình và trong xã hội không phân biệt theo ngôi, cùng một từ có thể dùng cả ba ngôi, tùy theo tình huống giao tiếp. [*Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, 2007, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội].

Ngày nhận bản thảo: 22-5-2017; Ngày chấp nhận đăng: 27-11-2017; Ngày đăng: 31-12-2017

Bài báo này là một phần kết quả của Đề tài Nghiên cứu khoa học tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (VNU-HCM) với mã số đề tài là C2015-18b-04.

Phan Thanh Tâm - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

(email: phanthanhtam@hcmussh.edu.vn)

Lê Đình Tư thì cho rằng “Đại từ chỉ ngôi (hay đại từ nhân xưng) trong tiếng Việt khá phức tạp, do chúng không chỉ được dùng để chỉ ngôi mà còn được dùng để biểu thị những thái độ, tình cảm khác nhau của người nói. Đại từ chỉ ngôi tiếng Việt thường có tính bất buộc; khi không dùng chúng, quan hệ giữa các vai giao tiếp có thể thay đổi theo hướng xấu hoặc theo hướng suông sã, thân mật.” Ông chia đại từ chỉ ngôi tiếng Việt làm hai loại: đại từ chỉ ngôi chuyên dùng và đại từ chỉ ngôi lâm thời. [Trang chuyên Ngôn ngữ học, 24/2/2011]

Mặc dù các nhà nghiên cứu có một số điểm nhìn nhận về đại từ nhân xưng trong cách diễn giải có khác nhau, nhưng nhìn chung khi đưa ra khái niệm về đại từ nhân xưng trong tiếng Việt thì họ có chung một quan điểm khi cho rằng:

- Từ xưng hô là từ dùng để xưng – gọi trong giao tiếp xã hội.
- Từ xưng hô có thể dùng cho người, sự vật, đồ vật, động vật.
- Từ nhân xưng có thể dùng để thay thế cho danh từ, cho chủ ngữ trong câu khi muốn lặp lại trong câu giao tiếp.
- Đại từ nhân xưng xuất hiện trong câu biểu lộ sắc thái tình cảm giữa nhiều người tham gia giao tiếp

Bài nghiên cứu *Hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng* của chúng tôi sẽ dựa trên các khái niệm về đại từ nhân xưng của các nhà nghiên cứu đã nêu ở trên để nghiên cứu về đại từ trong tiếng Stiêng và tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng với đại từ nhân xưng trong tiếng Việt.

2.2 Chức năng của đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Trong giao tiếp xã hội của người Việt, việc “xưng” và “gọi” giữ một vị trí quan trọng trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Trong từ hoàn cảnh giao tiếp, việc “xưng” và “gọi” giữa những người trực tiếp tham gia giao tiếp có sự quyết định quan trọng đến kết quả cuộc thoại mà các vai tham gia giao tiếp muốn hướng đến. Có thể nói một cách cụ thể là các từ “xưng”, “gọi”- chính là những đại từ xưng hô trực tiếp biểu lộ tình cảm, thái độ của các vai giao tiếp cùng tham gia giao tiếp trong một cuộc hội thoại.

Đối với tiếng Việt, mức độ phong phú trong việc dùng các đại từ nhân xưng cùng biểu thị sự ảnh hưởng của văn hoá ứng xử trong giao tiếp của người Việt. Trong các ngữ cảnh cụ thể, đại từ nhân xưng biểu thị những sắc thái tình cảm và ngữ nghĩa

của phát ngôn (tích cực/ tiêu cực, tôn kính/ ngang bằng, thân mật/ suông sã...)

Các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt được phân biệt theo ngôi và số: Ngôi thứ nhất số ít: *tôi, ta, tớ, tao, ông, bà, cha, mẹ, con, chị, anh, em...* (xét theo ngữ cảnh giao tiếp), số nhiều đa số thêm từ “*chúng*” ở phía trước: *chúng tôi, chúng ta...*, một số có thể thêm “*các*” ở phía trước: *các cô, các thầy, các bác, các chị...* (cũng xét theo ngữ cảnh giao tiếp); Ngôi thứ hai số ít: *mày, bay, mi, ngươi...* (xét theo ngữ cảnh giao tiếp), số nhiều cũng thêm từ “*chúng*” ở phía trước: *chúng mày, chúng bay, chúng mi...*; Ngôi thứ ba số ít: *nó, hắn...*, số nhiều cũng thêm từ “*chúng*” ở phía trước: *chúng nó, chúng hắn...* Còn các danh từ chỉ mối quan hệ thân tộc cũng được dùng như một đại từ nhân xưng để xưng hô trong những hoàn cảnh giao tiếp thân mật (gia đình hay những bạn bè thân ngoài xã hội) cũng được phân biệt theo ngôi và phải đặt chúng trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để xác nhận nó giữ vai trò của ngôi nào trong cuộc thoại của những người cùng tham gia giao tiếp.

Danh từ chỉ tên người có thể được dùng như một đại từ nhân xưng mang sắc thái thân mật khi hai người bạn thân nói chuyện với nhau: *Lan sẽ hướng dẫn Cúc làm món bánh chuối nhé!* Trong một số trường hợp không dùng tên riêng nhưng có thể sử dụng một từ định danh đứng ngay sau đại từ nhân xưng để xác định mối quan hệ giữa ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai có mối quan hệ thân tộc như: *ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại dùng làm từ xưng-gọi.*

Một số đại từ nhân xưng có định danh sau nó là số từ (theo cách gọi người ruột thịt trong gia đình của người miền Nam): *anh hai, chị ba, chị tư...* cũng được xếp vào loại các đại từ mang sắc thái nghĩa thân tộc, gọi một cách thân mật giữa các thành viên trong gia đình. Một số danh từ định danh mang nghĩa xác định một đối tượng cụ thể trong quan hệ giữa những người ruột thịt trong một gia đình cũng được dùng như một đại từ nhân xưng như: *bố, mẹ, cậu, dì, dượng...* Những danh từ này cũng có thể dùng kèm với những từ định danh ngay sau nó để xác định vai vế, vị trí của những người tham gia hội thoại trong mối quan hệ thân tộc: *mẹ đẻ, mẹ nuôi, mẹ kế, cha dượng...* Đồng thời, chúng cũng có thể kết hợp với số từ ngay sau chúng để biểu thị mức độ thân mật trong mối quan hệ cụ thể với những người trực tiếp tham gia giao tiếp: *cậu hai, mợ ba...*

Đối với tình huống xã giao giữa hai người đối thoại chưa quen biết, hoặc mới làm quen thường

dùng các từ xưng hô trong gia đình thể hiện thứ bậc vai vế: *cháu – ông, em – anh (chị), con – bố (bác, chú)* hoặc là: *tôi – ông (bà)*. Theo Đinh Trọng Lạc trong tình huống này người nói không được dùng lối nói trống không, vì như vậy sẽ bị coi là vô lễ, khiếm nhã và cũng không dùng các từ thân mật như “ta”, “mình”, sẽ bị coi là suồng sã. Ngoài ra, tình huống thông báo khách quan mà ít liên quan đến người nói và người nghe. Nếu có liên quan thì sử dụng “tôi” và “chúng tôi” (tự xưng) có khuynh hướng dùng trong các văn bản khoa học, hành chính. “ta” và “chúng ta” bao gồm người nói và người nghe. Còn người được nói đến là họ, người ta (số đông), chàng, nàng...

Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt đòi hỏi người dùng chúng phải xác định rõ các yếu tố như: Tình huống đối thoại (hoàn cảnh giao tiếp ngữ cảnh), cương vị và thái độ của các bên tham gia hội thoại, trong đó đường ranh giới phân chia bậc trên (tuổi tác), vị trí trong gia đình và trong xã hội, giới

tính (nam, nữ) với bậc dưới (người nhỏ tuổi hơn, vị trí thấp hơn trong gia đình và ngoài xã hội) rất rõ ràng. Sự thay đổi về mặt thái độ khi ứng xử trong giao tiếp và sự thay đổi về vị trí trong gia đình và xã hội của một người sẽ quyết định việc lựa chọn đại từ nhân xưng giữa những người tham gia hội thoại như thế nào khi giao tiếp trong những ngữ cảnh cụ thể.

3 ĐẠI TỪ NHÂN XUNG TRONG CÂU TIẾNG STIÊNG

3.1 Đặc điểm cấu tạo của đại từ nhân xưng trong câu tiếng Stiêng

Đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng cũng có ba ngôi như tiếng Việt: ngôi thứ nhất (dùng để xưng), ngôi thứ hai (dùng để gọi) và ngôi thứ ba (dùng để chỉ đối tượng được đề cập đến trong ngữ cảnh giao tiếp xã hội của người nói hoặc người nghe). Có thể thống kê đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng theo một hệ thống qua bảng 1 và bảng 2 dưới đây:

BẢNG I
BẢNG ĐẠI TỪ NHÂN XUNG TRONG TIẾNG STIÊNG

Ngôi	Số	Tiếng Stiêng	Tiếng Việt
I	ít	hey	tôi, tao, tớ
	nhiều	bâl hey, phũng hey bâl nanh, phũng nanh bâl bốn, phũng bốn	chúng tôi, chúng tao, chúng tớ chúng ta chúng mình, bọn mình
II	ít	ũn mĩng ji mẻq yau oh ay may	chị cô bà anh ông em mày (nữ) mày (nam)
	nhiều	bâl ũn bâl mĩng bâl ji bâl mẻq bâl yau bâl may, phũng may	các chị các cô các bà các anh các ông chúng mày, chúng bay
III	ít	mẻq ney, yau ney ũn ney, mĩng ney, ji ney pãng	anh ấy, ông ấy chị ấy, cô ấy, bà ấy nó, hắn
	nhiều	bâl pãng, phũng pãng bâl bu bâl ũn ney bâl mĩng ney bâl ji ney bâl mẻq ney bâl yau ney	chúng nó, bọn nó, lũ nó họ, người ta các chị ấy các cô ấy các bà ấy các anh ấy các ông ấy

Các trường hợp đặc biệt:

Trong khẩu ngữ, các danh từ *nanh, bốn* (ta, mình) được dùng làm đại từ nhân xưng trong hội thoại khi người nói sử dụng cách nói rút gọn từ và thể hiện mối quan hệ thân mật với người nghe. Đại

từ nhân xưng này chỉ dùng ở ngôi thứ nhất số nhiều (không dùng ở ngôi thứ nhất số ít), khi sử dụng trong hội thoại giao tiếp có thể thêm từ *chúng* vào trước thành *chúng ta, chúng mình*.

- a. nanh
- (1) Nanh hăn. (Chúng ta đi.)
 - (2) Nanh buai diết bu ‘bôn jơ. (Chúng ta có khuyến nhưng nó không nghe.)
 - (3) Nanh ‘bôn gốt sodiang na pơos dak. (Chúng ta không biết người nào lấy nước.)
 - (4) Iar pâng nanh nar mhi adip sộp tổng. (Gà của chúng ta hôm qua bị mất trộm.)
 - (5) Pãng tăt rol nanh. (Nó đến trước chúng ta.)
- b. bôn

- (6) Tők bôn hăn bi rol! (Nơi chúng mình đi lúc trước!)
- (7) Bôn hăn ơi! (Chúng mình đi đi!)
- (8) Bôn bơ kar phong năh! (Chúng mình làm việc với nhé!)
- (9) Hăn tăt nohoc phong bôn ‘bôn? (Đi tới suối với chúng mình không?)
- (10) Kar bơ bôn rễh rôm luộc men ‘bôn? (Công việc chúng mình đã giải quyết rồi phải không?)

BẢNG II
BẢNG DANH TỪ THÂN TỘC TRONG TIẾNG STIÊNG

TT	Tiếng Stiêng	Tiếng Việt	TT	Tiếng Stiêng	Tiếng Việt
1	rông	ky, sơ	13	mẻq	anh
2	kuk	cụ, cố	14	ũn	chị
3	yau	ông	15	oh	em
4	ji	bà	16	sai-klõw	chồng
5	buop	bố	17	sai-ừ	vợ
6	mêy	mẹ	18	polsa	rẻ
7	ma	bác, cậu	19	lu	dâu
8	đẻq	đương	20	kon	con
9	uai	mợ	21	mon, sau	cháu
10	cẻq	đì	22	sey	chất
11	kõuc	chú	23	sâm	chút
12	mỉng	cô, thím	24	sứt	chít

Trong giao tiếp, người tham gia các vai giao tiếp trong các cuộc hội thoại thường muốn xác định rõ vị trí các vai hay giới tính của người nói và người nghe bằng cách kết hợp đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít ở vị trí phía trước các danh từ thân tộc. Ví dụ: *yau kuk* (ông cố), *yau rông* (ông sơ), *ji kuk* (bà cố), *ji rông* (bà sơ)...

Tiếng Stiêng sử dụng cách kết hợp các danh từ thân tộc để chỉ huyết thống nội – ngoại, ví dụ như: *yau buop* (ông nội), *ji buop* (bà nội), *yau mêy* (ông ngoại), *ji mêy* (bà ngoại) dùng trong gia đình; *mẻq polsa* (anh rẻ), *õh polsa* (em rẻ), *ũn lu* (chị dâu), *oh lu* (em dâu), ... được dùng khá phổ biến trong giao tiếp quan hệ trong gia đình.

Đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng có thể dùng trực tiếp hệ thống đại từ của nó, hoặc cũng có thể dùng danh từ thân tộc làm từ “xưng-gọi” như trong tiếng Việt. Tuy nhiên, qua khảo sát ngữ liệu chúng tôi cũng tìm thấy những điểm khác nhau giữa đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng với đại từ nhân xưng trong tiếng Việt như đã nêu ở hai bảng trên.

3.2 Chức năng của đại từ nhân xưng theo ngôi và số (trong tiếng Stiêng)

3.2.1 Ngôi thứ nhất

a. Số ít

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít *hey* dùng cho người nói tự xưng về bản thân mình với đối

tượng tham gia đối thoại cùng với họ. Ví dụ như: *tôi, tao, tớ...* *Hey* được sử dụng trong giao tiếp xã hội mà không phụ thuộc vào tuổi tác, vị thế của người nói và có thể đảm nhiệm chức năng ngữ pháp làm chủ ngữ, bổ ngữ hoặc từ chỉ sự sở hữu trong phát ngôn của người nói.

- (11) Hey adip mêy wai. (Tao bị mẹ đánh. / Mẹ đánh tao.)
- (12) Hey cập pok pei kon iar. (Tôi muốn mua ba con gà.)
- (13) Hey sang phân conăng ỏq ỡn ‘ban ‘bôn? (Tôi dùng cái chảo này có được không?)
- (14) Kập hey di bắk ! (Chờ tao một chút !)
- (15) Mẻq an hey phân ney. (Anh cho tôi cái đó.)
- (16) Pai yun mọq hey atop dak. (Con hươu nhìn tôi bơi trong nước.)
- (17) Klõw komlõh đăt muai wăng ầu lăh mẻq (pâng) hey. (Chàng trai khoẻ nhất làng này là anh (của) tôi.)
- (18) Âu la bar kon kơ’bur pang hey. (Đây là hai con trâu của tao.)
- (19) Nohi (pâng) hey lơ bonâm. (Nhà (của) tôi trên núi.)

b. Số nhiều

Khi sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều chỉ cần thêm lượng từ *bâl*, *phũng* ở phía trước *hey*, *nanh*, *bôn* chẳng hạn như: *bâl hey*, *phũng hey* (chúng tôi); *bâl nanh*, *phũng nanh*

(chúng ta); *bâl* bốn, *phũng* bốn (chúng mình). Ngoài ra, lượng từ *phũng* đứng trước *bâl nanh* còn mang ý nghĩa số nhiều, chỉ một dân tộc hay một cộng đồng người (*phũng* + *bâl nanh*). Ví dụ: Phũng *bâl nanh* ras sodiang. (*Chúng tôi dân tộc Stiêng.*) Cũng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số nhiều cũng giữ chức năng làm chủ ngữ, bổ ngữ và từ chỉ sự sở hữu trong tiếng Stiêng.

- (20) Bâl hey hân tât cuap ưn. (Chúng tôi đi đến gặp chị.)
 (21) Păng hân mrõh ô phũng hey. (*Nó đi cùng với chúng tôi.*)
 (22) Bâl nanh tiêk gổw, tiêk kơbur lơ bonâm. (*Chúng tao dắt bò, dắt trâu trên đồi.*)
 (23) Toom lohông pâng phũng nanh ad^p ‘băk. (*Cây đu đủ của chúng ta bị gãy.*)
 (24) Bâl bốn bãnh tât rững ney hân ‘bon? (Chúng mình dám đến hang đó hay không?)
 (25) Wăng bri ‘bõn wêc phũng bốn yõh. (Buôn làng không quên bọn mình đâu.)

3.2.2 Ngôi thứ hai

a. Số ít

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít cũng có chức năng làm chủ ngữ, bổ ngữ và từ chỉ sự sở hữu trong phát ngôn nhưng nó có sự khác nhau giữa hai giới giữa nam và nữ như sau: Nam: *yau* (ông), *buop/bap* (bố/cha), *ma* (bác/cậu), *mẻq* (anh), *sai-klõw* (chồng), *may* (mày); Nữ: *ji* (bà), *mey* (me), *mĩng* (cô), *cẻq* (dì), *ưn* (chị), *sai-ừ* (vợ), *ay* (mày).

- (26) Ji lah ô sau. (Bà nói với cháu.)
 (27) Mĩng gâm lăh-dơ hey gâm? (*Cô nấu hay tôi nấu?*)
 (28) Hey kăh tuôr ưn mốt. (Tôi nhớ chị nhiều lắm.)
 (29) Yau hân mrõh ô phĩng hey. (Ông đi cùng với chúng tôi.)
 (30) ‘Nanh ba mẻq an hey klãnh nẻh. (Gửi lúa anh cho tôi tốt quá.)

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít *õh* (em) dùng để chỉ người nghe, không phân biệt giới tính, nhưng chỉ dùng để người nói nói với người nhỏ tuổi hơn mình hoặc căn cứ vào vị thế của các vai giao tiếp.

- (31) Õh hân na? (Em đi đâu?)
 (32) Đuom đêh na õh ‘bõn sa piang? (*Tại sao em không ăn cơm?*)
 (33) Mẻq cập t^p õh. (Anh muốn gặp em.)
 (34) Buop õh đaq õh hân đởw miêr. (*Bố em bảo em lên rẫy.*)

Cách xưng hô thân mật, không trang trọng, tiếng Stiêng dùng đại từ nhân xưng *ay* (mày) chỉ giới nữ và *may* (mày) chỉ giới nam. Thường thì các

đại từ này được dùng trong giao tiếp giữa bạn bè với nhau hoặc người lớn nói chuyện với người nhỏ tuổi hơn họ (trong những ngữ cảnh giao tiếp xã hội cụ thể). Ngoài ra, điểm khác biệt trong tiếng Stiêng là trong hoàn cảnh giao tiếp thân mật hay tức giận giữa vợ chồng tiếng Stiêng vẫn chỉ sử dụng hai đại từ nhân xưng *ay* và *may*.

- (35) May bliam blam cập wai bâl bu booh. (*Mày dữ dần muốn đánh người ta à?*)
 (36) May kơmẻh bơ phân coon ney? (*Mày đang làm gì đó?*)
 (37) Skuat soi may! (*Im đi mày!*)
 (38) May ỡn muat tởk trử lăh ‘bõn? (*Mày có ở tại chòi hay không?*)
 (39) Buop juôi may năh? (Bố giúp mày nhé?)
 (40) May bân sa piang. (*Mày về ăn cơm.*)
 (41) ay hươi poos dak dăn? (Mày đã lấy nướcchưa?)
 (42) Hey sang ay hân pok bẻh an hey. (Tao bảo mày đi mua rượu cho tao.)
 (43) Sa soi ay! (Ăn đi mày!)
 (44) Păng huộc conăm jang ay. (*Nó ít tuổi hơn mày.*)
 (45) May wai păng lăh-da păng wai may? (*Mày đánh nó hay nó đánh mày?*)
 (46) Năr mớh ay pơ kek bak buon? (Hôm qua mày cãi nhau với ai?)

b. Số nhiều

Trong tiếng Stiêng, đa số đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều phải thêm từ *bâl* (các) ở phía trước các đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít: *bâl ưn* (các chị), *bâl mĩng* (các cô), *bâl ji* (các bà), *bâl mẻq* (các anh), *bâl yau* (các ông)...hay ở phía trước các danh từ thân tộc ở bảng số 3.1.b ở trên (cũng xét theo ngữ cảnh giao tiếp), còn thêm từ *bâl/phũng* (chúng) ở phía trước *may* (mày): *bâl may*, *phũng may* (chúng mày) và thường được dùng cho cả hai giới nam và nữ.

- (50) Bâl mẻq hân. (Các anh đi.)
 (51) Yau pâng bâl mẻq suông piang hơi. (*Ông của các anh ăn cơm rồi.*)
 (52) Bâl ưn hân pơgũm. (Các chị đi họp.)

(53) Ôm lroi, bâl ùn hãn yỗp ka. (Tắm xong, các chị đi bắt cá.)

(54) Bâl may/Phũng may ‘bâl conăm hơi ? (Chúng mày mấy tuổi rồi?)

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (số ít và số nhiều) cũng đảm nhận chức năng ngữ pháp làm chủ ngữ và bổ ngữ nhưng có phân biệt rõ ràng về mặt giới tính và phong cách thân mật được đánh dấu và phân biệt một cách rõ ràng khi nói chuyện với người nhỏ tuổi hơn hay có thể giản lược không xuất hiện trong phát ngôn trong phong cách giao tiếp thân mật. Còn trong phong cách trang trọng vẫn phụ thuộc vào mức độ thân quen vai giao tiếp trong gia đình và xã hội hay các mối quan hệ bình đẳng, quyền thế thì vẫn có những đại từ nhân xưng riêng đánh dấu cho phong cách này.

3.2.3 Ngôi thứ ba

a. Số ít

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít měj, yau, ùn, mĩng... (anh, ông, chị, cô...) kết hợp với yếu tố ney (ây) phía sau nó tạo thành đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít: měj ney (anh ấy), yau ney (ông ấy), ùn ney (chị ấy), mĩng ney (cô ấy), ji ney (bà ấy). Hoặc kết hợp yếu tố ney (ây) với các danh từ chỉ quan hệ thân tộc, ví dụ: cěj ney (dì ấy), uai ney (mợ ấy), děj ney (dượng ấy), kôuc ney (chú ấy)... (tuỳ theo ngữ cảnh các vai giao tiếp trong gia đình hay ngoài xã hội).

(55) Měj ney đơoc tăt hơi. (Anh ấy sắp tới rồi.)

(56) Mĩng ney ‘ban rom ‘ban khỗn. (Cô ấy vừa đẹp vừa giàu.)

(57) Ùn ney ‘mey pơđđh. (Chị ấy mới sinh.)

(58) Ma ney tằm trũl om thễy miêr. (Bác ấy dưng chời để giữ rẫy.)

(59) Hey yay hãn thiêng ô kôuc ney. (Tôi thường đi chơi với chú ấy.)

(60) Nar na hey ku hãn thiêng nohi ùn ney. (Ngày nào tôi cũng đi chơi nhà (của) chị ấy.)

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít là păng (nó, hãn) với vai nhỏ hơn về tuổi tác, có vị trí trong gia đình và xã hội thấp hơn. Đồng thời păng (nó) cũng là đại từ dùng để chỉ con vật và đồ vật.

(61) Păng lăh tojang blak tom chư. (Nó là thợ mộc.)

(62) Păng rian bak ô měj păng păng. (Nó học bài với anh của nó.)

(63) Di khay đi pak păng wĩl bân ti wang păng kroi. (Được một tháng rưỡi, nó trở về làng nó.)

(64) Kon sỡw liap tomuok păng nohoom păng. (Con chó liếm gò má của chủ nó.)

(65) Wốt kroi hey tấp păng hey đấp tâm suar ô păng. (Lần tới, tôi gặp nó, tôi sẽ nói với nó.)

(66) Hey ô păng lăh mắt sỡt sor. (Tôi với hãn là bạn thân.)

(67) Hey hãn, păng ku hãn. (Tôi đi, hãn cũng đi.)

(68) Hey tăt lăh om tấp păng. (Tôi đến là để gặp hãn.)

(69) Pai oc, păng drom lâu tom chư. (Con chim sẻ, nó đậu trên cây.)

(70) Hey khuronh kon ko’bur, păng komêh sai pih. (Tôi thấy con trâu, nó đang ăn cỏ.)

b. Số nhiều

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều cũng đảm nhiệm vai trò chung về mặt ngữ pháp trong phát ngôn như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai: chủ ngữ, bổ ngữ và từ chỉ sự sở hữu. Hình thức số nhiều của đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, ta thêm lượng từ bâl (các) ở phía trước đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít: bâl ùn ney (các chị ấy), bâl mĩng ney (các cô ấy), bâl ji ney (các bà ấy), bâl měj ney (các anh ấy), bâl yau ney (các ông ấy)...

(71) Bâl měj ney hãn sỗp bri. (Các anh ấy đi khắp rừng.)

(72) May wai bâl měj ney lăh-da bâl měj ney wai may?

(73) (Mày đánh các anh ấy hay các anh ấy đánh mày?)

(74) Kập bâl yau ney một chút! (Chờ các ông ấy một chút!)

Ngoài ra, lượng từ bâl còn kết hợp với bu để tạo thành hình thức số nhiều như: bâl bu (họ, người ta) dùng chung cho cả người lớn hơn lẫn người nhỏ hơn về tuổi tác, có vị trí trong gia đình và xã hội thấp hơn (theo ngữ cảnh giao tiếp). Nếu đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít păng (nó) chỉ một đối tượng cụ thể có xác định, thì đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều bâl bu (họ, người ta) không xác định rõ đối tượng và không cụ thể.

(75) Păng adip bâl bu wai chot bi nar mhi. (Nó bị người ta đánh chết hôm qua.)

(76) Tăt khay mi, bâl bu tằm buôt. (Tới mùa mưa, người ta trồng bắp.)

(77) Bâl bu sa bâl âk kon iar? (Họ ăn bao nhiêu con gà?)

(78) Bâl bu wai gông. (Họ gõ cồng.)

Trong một số trường hợp, bu được dùng với ý nghĩa như là người (sodiang) và trong các trường hợp này, nó được chuyển thành một danh từ có thể mang ý nghĩa là lâm thời trong câu.

(79) Bu nuus au lăh bap hey. (Người này là cha tôi.)

(80) Bu ê to, kêêng mau, tot ê caar. (Người ấy, chiều nay, đến làm việc.)

Các lượng từ *bâl/phũng* được thêm ở vị trí phía trước *păng*: *bâl păng, phũng păng* (chúng nó, bọn nó, lũ nó) thường mang ý nghĩa tiêu cực hơn. Trong giao tiếp xã hội, tùy theo vị thế xã hội và mức độ thân mật giữa các vai giao tiếp mà lựa chọn các đại từ nhân xưng cho thích hợp trong ngữ cảnh giao tiếp.

- (81) *Bâl păng/Phũng păng* bắc ơ nohi diêh. (*Chúng nó ngủ ở nhà dưới.*)
 (82) *Bâl păng/Phũng păng* gôk ‘bôn nggooi. (*Lũ nó ngồi không yên.*)
 (83) Phôn chêt păng *bâl păng/phũng păng* bơ an hey ji kuôi. (*Cái chêt của chúng nó làm cho tôi rất đau khổ.*)
 (84) Hey ‘bôn an *bâl păng/phũng păng* jôk pokâu. (*Anh không cho bọn nó hút thuốc.*)

Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Stiêng có những điểm chung (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba số ít và số nhiều, cũng có từ thân tộc cũng thay thế từ nhân xưng về chức năng ngữ pháp, nó cũng giữ vai trò là chủ ngữ, bổ ngữ và từ chỉ sự sở hữu) nhưng đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng có những điểm riêng mà trong tiếng Việt không có hoặc không được sử dụng phổ biến như : cấu trúc đảo OSV trong tiếng Stiêng.

- (85) Rũp au boon ney hươi gũr. (*Hình này ai đó đã vẽ.*)
 (86) Piang au boon nay hươi năk. (*Com này ai đó đã nấu.*)
 (87) Đar ney boon hươi bỗp. (*Cái bàn đó ai đó đã đóng.*)
 (88) Nohi au boon ney hươi liar. (*Nhà này ai đó đã xây.*)
 (89) Toom au sodiang na ney hươi kôl. (*Cái cây này người nào đó đã chặt.*)
 (90) Pai côm ney boon nết hươi somlăp. (*Con hổ đó ai đó đã giết.*)

4 KẾT LUẬN

Nhìn một cách tổng thể, hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng biểu hiện vị trí trong gia đình và trong xã hội của người nói người nghe, quan hệ ngang bằng, quyền thế giống như trong tiếng Việt. Về chức năng ngữ pháp và sự sắp xếp trật tự trong phát ngôn phần lớn giống với đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có những điểm riêng biệt chỉ riêng tiếng Stiêng mới có mà chúng tôi đã đề cập đến trong phần nghiên cứu ở trên. Bài viết là sự khảo sát từ những ngữ liệu cụ thể tại địa phương mà chúng tôi đã thu thập được, từ đó chúng tôi đã sắp xếp nghiên cứu và đưa ra cách nhìn nhận tổng thể về hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng.

Bài viết là sự khởi đầu mở của một vấn đề nghiên cứu về tiếng dân tộc. Sau đó, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để việc nghiên cứu của chúng tôi về đại từ nhân xưng trong tiếng Stiêng được hoàn thiện hơn và có hệ thống logic hơn của các nhà khoa học nghiên cứu chuyên về tiếng dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan An (1985), *Tổ chức xã hội của người Stiêng*, trong Vấn đề dân tộc ở Sông Bé. Nxb. Tổng hợp Sông Bé, tr. 89-128.
 [2] Phan An (1992), *Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam (từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1975)*, Nxb Đại học Quốc gia TP. CM.
 [3] Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục Hà Nội.
 [4] Nguyễn Văn Chiến, *Từ xưng hô trong tiếng Việt* (Nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp), Tạp chí những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường ĐHS Ngoại ngữ Hà Nội (trang 61 - 65), 1993.
 [5] Lê Khắc Cường (2010), *hệ thống chữ viết tiếng Stiêng và vấn đề xây dựng từ điển đối chiếu Việt-Stiêng, Stiêng-Việt*, Tạp chí Khoa học Xã hội, Viện phát triển Bền vững vùng Nam Bộ, số 3, tr.60-68.
 [6] Lê Khắc Cường (2011), *Danh ngữ tiếng Stiêng*, Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP.HCM, số 50, tr.40-43.
 [7] Lê Khắc Cường (2015), *Phương ngữ tiếng Stiêng*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 18, số X2-2015.
 [8] Bùi Thị Mỹ Duyên (1986), *Những đặc điểm của câu đơn tiếng Stiêng*, khoá luận tốt nghiệp đại học, trường Đại học Tổng hợp TP.HCM.
 [9] Trương Thị Diễm (2002), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
 [10] Ngô Đình Dũng (1987), *Ngữ âm tiếng Stiêng*, khoá luận tốt nghiệp đại học, trường Đại học Tổng hợp TP.HCM.
 [11] Nguyễn Đức (2000), *Về cách xưng hô của học sinh đối với thầy giáo*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3, tr73-74.
 [12] Haupers Lorraine – Haupers Ralph (1991), *Stieng-English Dictionary*. Summer Institute of Linguistics. Manila.
 [13] Haupers Ralph – Điều ‘Bi (1968), *Nói tiếng Sodiêng (Stiêng Phrase Book), Sodiêng – Việt – Anh*, Summer Institute of Linguistics. Saigon.
 [14] Võ Thanh Hương (1987), *Cụm danh từ tiếng Stiêng*, khoá luận tốt nghiệp đại học, trường Đại học Tổng hợp TP.HCM.
 [15] Nguyễn Minh Hoat (2007), *Lớp từ xưng hô trong tiếng Êđê (đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
 [16] Đinh Trọng Lạc (2004), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục Hà Nội.
 [17] Đoàn Thị Tâm (2012), *Hệ thống từ ngữ chỉ người trong tiếng Êđê*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.
 [18] Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập 2*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
 [19] Phạm Ngọc Thường (1998), *Xưng hô trong tiếng Nùng*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.

- [20] Lê Đình Tư (2011), *Đại từ chỉ ngôi tiếng Việt*, Trang chuyên Ngôn ngữ học, 24/2/2011.
- [21] Trần Văn Tiếng (1987), *Đặc điểm cấu tạo từ tiếng Stiêng*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, trường Đại học Tổng hợp TP.HCM.
- [22] Bùi Minh Toán (2007), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHSP Hà Nội.
- [23] Bùi Minh Yến (1990), *Xưng hô giữa vợ và chồng trong gia đình người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3/1990, tr30-37.
- [24] Phạm Thị Hải Yến (2010), *Xưng hô giữa vợ và chồng trong gia đình người M'ông Preh* (Đối chiếu với cách xưng hô giữa vợ và chồng người Việt), Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.

Phan Thanh Tâm đạt học vị Thạc sĩ năm 2013 chuyên ngành Ngôn ngữ học so sánh và đối chiếu. Hiện bà là giảng viên Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM. Hướng nghiên cứu của bà là Ngôn ngữ học so sánh và đối chiếu.

Pronoun system of the Stieng language

Phan Thanh Tam

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Viet Nam

Corresponding author: phanthanhtam@hcmush.edu.vn

Received: 22-5-2017; Accepted: 27-11-2017; Published: 31-12-2017

Abstract—This paper presents the basics of the pronoun system of the Stieng language to define some similarities and differences between the pronouns of the Stieng language and those of the Vietnamese language. The pronoun system of each nation not only performs the function of communication but also expresses the linguistic and cultural characteristics of that nation. The position of the Stieng language pronouns and its expressiveness in

communication has their own characteristics. Through the Stieng sentences we have recorded and investigated in Hon in Binh Phuoc province, we make some general remarks about the pronouns of the Stieng language and the interesting differences in the language system of the minority belonging to the Mon-Khmer language family. The paper is the first steps in understanding the use of pronouns in the Stieng language.

Index Terms—Stieng language, Stieng sentences